

TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
CHI NHÁNH KHU VỰC 10
(Dự thảo)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ ĐỂ GPMB
Công trình: Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam
Địa điểm: xã Trà My, thành phố Đà Nẵng

(Kèm theo Thông báo số:/TB-CNKV10 ngày/...../2026 của Chi nhánh khu vực 10)

I. CĂN CỨ LẬP PHƯƠNG ÁN:

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai năm 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 1246/QĐ-UBND 17/4/2017 của UBND của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam. Địa điểm: thị trấn Trà My và xã Trà Dương, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam (nay là xã Trà My, thành phố Đà Nẵng);

Căn cứ Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND ngày 27/5/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng ban hành quy định về đơn bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng, mồ mã, thành phần công việc làm căn cứ bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định 81/2026/QĐ-UBND ngày 09/6/2026 của UBND thành phố Đà Nẵng Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị Quyết số: 28/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định về giá đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 52/QĐ-BQL ngày 25/8/2025 của BQL dự án ĐTXD khu vực Bắc Trà My về việc phê duyệt kế hoạch thu hồi đất thực hiện bồi thường hỗ trợ, GPMB công trình Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam. Địa điểm: xã Trà My, Thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ các thông báo thu hồi đất của UBND xã Trà My thông báo cho các hộ gia đình có ảnh hưởng để thực hiện công trình Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam. Địa điểm: xã Trà My, thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Biên bản họp xét và xác nhận tình trạng nguồn gốc đất, thời điểm sử dụng đất, vật kiến trúc, cây trồng trên đất ngày 07/11/2025 của BQL dự án ĐTXD khu vực Bắc Trà My và Phòng Kinh tế xã Trà My để bồi thường, hỗ trợ, GPMB công trình Liên Kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam;

Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng - Chi nhánh khu vực 10 lập phương án về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để GPMB công trình: Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam. Địa điểm: xã Trà My, thành phố Đà Nẵng; với các nội dung như sau:

II. KHÁI QUÁT CÔNG TRÌNH:

1. Tên công trình: Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam.
2. Địa điểm: xã Trà Dương và thị trấn Trà My, huyện Bắc Trà My (nay là xã Trà My, thành phố Đà Nẵng)
3. Chủ đầu tư công trình: BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông - Nông nghiệp thành phố Đà Nẵng.

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN:

1. Tổng diện tích đất thu hồi: 482,5 m² . Trong đó:
 - Đất ONT: 307,8 m²
 - Đất CLN: 174,7 m²
2. Số đối tượng bị ảnh hưởng, thu hồi đất và GPMB: 01 trường hợp.
3. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

A	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp	1.224.175.000	đồng
I/	Kinh phí bồi thường	1.086.053.000	đồng
1.	Đất đai	138.219.000	đồng
2.	Cây cối, hoa màu	176.796.000	đồng
3.	Nhà cửa, VKT, mồ mã	771.038.000	đồng
II/	Kinh phí hỗ trợ	138.122.000	đồng
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất	52.410.000	đồng
2	Hỗ trợ ổn định đời sống khi thu hồi đất nông nghiệp	14.400.000	đồng
3	Hỗ trợ ổn định sản xuất khi thu hồi đất nông nghiệp	13.320.000	đồng
4	Hỗ trợ thuê nhà	19.440.000	đồng
5	Hỗ trợ di chuyển	38.552.000	đồng
B	Kinh phí thực hiện (2%*A)	0	đồng
C	Chi phí quyết toán (0,57%*50%*(A+B))	3.489.000	đồng

D	Chi phí Kiểm toán ($0,96\% * 50\% * (A+B)$)	5.876.000	đồng
E	Thuế Kiểm toán ($10\% * D$)	588.000	đồng
F	Tổng kinh phí ($A+B+C+D+E$)	1.234.128.000	đồng
Bảng chữ: Một tỷ hai trăm ba mươi bốn triệu một trăm hai mươi tám ngàn đồng			

IV. THUYẾT MINH:

- Trình thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với 01 hộ sau khi hoàn chỉnh các thủ tục pháp lý.

Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Đà Nẵng - Chi nhánh khu vực 10 kính đề nghị UBND xã Trà My, phòng Kinh tế xã Trà My xem xét thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ để có cơ sở thực hiện các bước tiếp theo đúng quy trình, theo đúng quy định của pháp luật ./.

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
CÔNG TRÌNH: Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam
Địa điểm: xã Trà My, thành phố Đà Nẵng

TT	HỌ VÀ TÊN	Tổng cộng	Bồi thường								Ghi chú
			Đất đai	Cây cối	Nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mã	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp	Hỗ trợ ổn định sản xuất khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp	Hỗ trợ thuê nhà	Hỗ trợ di chuyển	
1	Trà Thị Tám	1.224.175.000	138.219.000	176.796.000	771.038.000	52.410.000	14.400.000	13.320.000	19.440.000	38.552.000	
	Tổng cộng	1.224.175.000	138.219.000	176.796.000	771.038.000	52.410.000	14.400.000	13.320.000	19.440.000	38.552.000	

A	Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ trực tiếp	1.224.175.000	đồng
I/	Kinh phí bồi thường	1.086.053.000	đồng
1.	Đất đai	138.219.000	đồng
2.	Cây cối, hoa màu	176.796.000	đồng
3.	Nhà cửa, VKT, mồ mã	771.038.000	đồng
II/	Kinh phí hỗ trợ	138.122.000	đồng
1	Hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất	52.410.000	đồng
2	Hỗ trợ ổn định đời sống khi thu hồi đất nông nghiệp	14.400.000	đồng
3	Hỗ trợ ổn định sản xuất khi thu hồi đất nông nghiệp	13.320.000	đồng
4	Hỗ trợ thuê nhà	19.440.000	đồng
5	Hỗ trợ di chuyển	38.552.000	đồng
B	Kinh phí thực hiện (2%*A)	0	đồng
C	Chi phí quyết toán (0,57%*50%*(A+B))	3.489.000	đồng
D	Chi phí Kiểm toán (0,96%*50%*(A+B))	5.876.000	đồng
E	Thuế Kiểm toán (10%*D)	588.000	đồng
F	Tổng kinh phí (A+B+C+D+E)	1.234.128.000	đồng

Bằng chữ: Một tỷ hai trăm ba mươi bốn triệu một trăm hai mươi tám ngàn đồng

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC
Trình thẩm định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư
Công trình: Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam
Địa điểm: Xã Trà My, thành phố Đà Nẵng

(Kèm theo Thông báo số /TB-CNKV10 ngày tháng năm 2026 của Chi nhánh Khu vực 10)

A. Họ và tên, số định danh cá nhân, địa chỉ, số điện thoại của người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản (nếu có):

Họ và tên: **Trà Thị Tám**
Số định danh cá nhân:
Địa chỉ: **Thôn Trà Dương, xã Trà My**
Số điện thoại:

B. Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:

Đất ở: Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Đủ đến ranh giới đất nhà ông Vui (đối diện đồng ruộng). Đất CLN: Từ giáp ranh giới Tiên Hiệp - Tiên Phước theo QL 40B đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng, thị trấn Trà My, Bắc Trà My, trong vệt ≤ 200m	307,8	ONT	Diện tích thu hồi 307,8 m ² đất ONT có GCNQSD đất. Diện tích thu hồi còn lại 174,7m ² chưa có GCNQSD đất, do hộ khai hoang, sử dụng từ năm 1990 đến nay, không tranh chấp
	174,7	CLN	

C. Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường:

Stt	Hạng mục công việc	ĐVT	Số lượng, khối lượng	Đơn giá	Hệ số KV	Hệ số VKT, Cây trồng	Thành tiền	Ghi chú
TỔNG CỘNG= (I) + (II) + (III)							1.086.053.000	
I	ĐẤT ĐAI						138.219.000	
1	Đất ONT thửa số 48, tờ bản đồ số 3. Diện tích thu hồi 307,8m ² . Đoạn từ ranh giới đất nhà ông Đủ đến ranh giới đất nhà ông Vui (đối diện đồng ruộng).	m ²	307,8	415.000	1,0		127.737.000	ONT
2	Đất CLN thửa số 48, tờ bản đồ số 3. Diện tích thu hồi còn lại 174,7m ² . Đoạn Từ giáp ranh giới Tiên Hiệp - Tiên Phước theo QL 40B đến giáp đường Huỳnh Thúc Kháng, thị trấn Trà My, Bắc Trà My, trong vệt ≤ 200m	m ²	174,7	60.000	1,0		10.482.000	CLN
II	VKT, NHÀ CỬA						771.038.000	
1	Nhà để xe mái tôn khung sắt nền xi măng không bao che: (7,3*7,05)+(4,6*2,7)+(1,2*3,45)	m ²	68,03	846.000	1,10		63.304.065	
2	Ống PVC phi 90: (7,3+2,8)	m	10,10	74.046	1,00		747.865	

3	Lưới thép B40: 1,5 * (13,7+15,8+30+30+4,2)m	m ²	140,55	55.000	1,10		8.503.275	
4	Trụ sắt tròn phi 90: 2m*9 trụ	m	18,00	190.701	1,00		3.432.618	
5	Tấm đan BTCT (đanh): (0,2*2,4*2,55)	m ³	1,22	4.594.000	1,10		6.185.362	
6	Bê tông đường: (1,98*2,25*0,15)	m ³	0,67	1.869.000	1,10		1.373.855	
7	Bê tông đá dăm: (0,13*2,55*0,1)	m ³	0,03	2.860.000	1,10		104.290	
8	Kè đá núi: (0,5*0,2*1,1)+(0,5*7,1*0,25)	m ³	1,00	662.102	1,00		660.447	
9	BT cột sỏi có CT: (0,1*0,1*1,8)*2	m ³	0,04	9.715.000	1,10		384.714	
10	Cửa khung sắt lưới B40: (1,16*2,04)	m ²	2,37	450.000	1,10		1.171.368	
11	Chuồng heo xây gạch lửng cao 0,65m , mái tôn, nền xi măng (kể cả móng bó kè), dt: (3,7*1,43)+(1,4*3,3)	m ²	9,91	493.000	1,10		5.374.735	
12	Chuồng che bằng gỗ mái lợp tôn (bò câu): (1*0,6)+(0,87*0,55)m	m ²	1,08	343.000	1,10		406.918	
13	Tường xây gạch ống (bồn hoa) cao <4m: (0,3*0,07*4,1)m	m ³	0,09	2.014.000	1,10		190.746	
14	Tường xây gạch ống (quanh sân): (0,1*0,2*6,2)m	m ³	0,12	2.014.000	1,10		274.710	
15	Trát tường ngoài: 6,2*(0,08+0,1+0,08)m	m ²	1,61	114.000	1,10		202.145	
16	Trụ xây gạch ống: (0,2*0,2*0,3)*3	m ³	0,04	1.723.000	1,10		68.231	
17	Trát tường ngoài (trụ): (0,3*0,2)*4*3+(0,2*0,2)*3	m ²	0,84	114.000	1,10		105.336	
18	Trụ xây gạch ống: (0,17*0,3*0,08)+(0,1*0,3*0,17)	m ³	0,01	1.723.000	1,10		17.399	
19	Trát tường ngoài (trụ): (0,3*0,17)+(0,3*0,08)*2+(0,17*0,08)+(0,1*0,3)*2+(0,17*0,3)+(0,1*0,17)	m ²	0,24	114.000	1,10		30.171	
20	Tường xây gạch ống hồ cá: (0,31*0,1*2,75)*2+(0,91*0,31*0,1)*2	m ³	0,23	2.014.000	1,10		502.719	
21	Trát tường ngoài: (2,75*0,31)*3+(2,75*0,1)*2+(0,91*0,3)*3+(0,91*0,1)*2	m ²	4,11	114.000	1,10		515.206	

22	Sân bê tông đá dăm: (1,15*2,75)	m ²	3,16	198.000	1,10		688.793	
23	Sân lát gạch men không có bê tông gạch vờ: (0,91*2,53)m	m ²	2,30	352.000	1,10		891.451	
24	Hòn non bộ cảnh: (0,6*0,5*0,3)	m ³	0,09	1.804.000	1,10		178.596	
25	sân bê tông đá dăm: (9,15*6,1)-(1,5*3,14)/2	m ²	53,46	198.000	1,10		11.643.588	
26	Tấm đan BTCT: (0,06*1,17*2,23)	m ³	0,16	4.594.000	1,10		791.090	
27	Bê tông đá dăm: (0,1*0,03*2,27)	m ³	0,01	2.860.000	1,10		21.424	
28	Móng xây gạch ống: (0,2*0,1*4,4)	m ³	0,09	1.308.000	1,10		126.614	
29	Bê tông đá dăm: 0,3*(1,78+0,95+3,84)*0,15	m ³	0,30	2.860.000	1,10		930.115	
30	Tấm đan (Đanh) BTCT: (0,4*1,2*0,07)	m ³	0,03	4.594.000	1,10		169.794	
31	Tấm đan (Đanh) BTCT: (0,05*0,58*1,7)	m ³	0,05	4.594.000	1,10		249.133	
32	Gạch men áp đanh KT 30*60: (0,6*1,7)	m ²	1,02	407.000	1,10		456.654	
33	Tường xây gạch ống: (0,76*1,4*0,08)*2+(0,76*0,0 8*3,3)*2	m ³	0,57	2.014.000	1,10		1.266.145	
34	Trát tường ngoài: (0,07+0,62)*3,14*2+((0,07+0 ,62)*1,26)*2	m ²	6,07	114.000	1,10		761.429	
35	Sân bê tông đá dăm: (3,3*1,4)	m ²	4,62	198.000	1,10		1.006.236	
36	Sân bê tông đá dăm: (1*4,6)+(1,35*1)+(0,9*0,7)/2 +(0,8*1,42)+(1,8*2,65)	m ²	12,17	198.000	1,10		2.650.844	
37	Lưới thép B40: (1,1*0,90)+(1,2*1,5)	m ²	2,79	55.000	1,10		168.795	
38	Móng xây gạch ống: 0,1*0,1*(1,4+1,1)	m ³	0,03	1.308.000	1,10		35.970	
39	Trát tường ngoài: (1,4+1,1)*(0,07+0,1)	m ²	0,43	114.000	1,10		53.295	
40	sân bê tông đá dăm: (0,23*0,9)+(0,9*1,7)	m ²	1,74	198.000	1,10		378.319	
41	Tường xây gạch ống: 0,26*0,1*(0,9+0,9+2,47+2,47)	m ³	0,18	2.014.000	1,10		388.227	

42	Trát tường ngoài: ($((0,25+0,1+0,25)*0,9)*2+((0,25+0,1+0,25)*2,47)*2-(0,25*2,47)$)	m ²	3,43	114.000	1,10		429.683	
43	Tường xây gạch ống: ($((0,1*0,3*0,2)/2)*2+((0,2+0,6)*0,1*1,17)/2*2$)	m ³	0,10	2.014.000	1,10		220.654	
44	Trát tường ngoài: ($0,2*0,3)/2*4+(0,1*0,4)*2+((0,2+0,6)/2*1,27)*2$)	m ²	1,22	114.000	1,10		152.486	
45	Sân bê tông đá dăm: ($1,1*2,47$)	m ²	2,72	198.000	1,10		591.763	
46	Chuồng có kết cấu đơn giản: ($0,8*1,85)+(0,92*2,3)$)	m ²	3,60	190.000	1,10		751.564	
47	Sân bê tông đá dăm: ($1,77*0,89)+(0,49*0,45)$)	m ²	1,80	198.000	1,10		391.125	
48	Móng xây gạch ống: ($1,33*0,1*0,1$)	m ³	0,01	1.308.000	1,10		19.136	
49	Trát tường ngoài: ($0,06+0,1$)*1,33	m ²	0,21	114.000	1,10		26.685	
50	Tường xây gạch ống bồn hoa: ($0,1*0,1*5,4$)	m ³	0,05	2.014.000	1,10		119.632	
51	Tường xây gạch ống: ($0,1*0,16*1,5$)	m ³	0,02	2.014.000	1,10		53.170	
52	sân bê tông đá dăm: ($1,84*2,2)-(1,75*0,95)$)	m ²	2,39	198.000	1,10		519.562	
53	Tường xây gạch ống: ($0,07*0,2*(0,34+2,13)$)	m ³	0,03	2.014.000	1,10		76.609	
54	Trát tường ngoài: ($0,34+0,13$)*(0,07+0,19)	m ²	0,12	114.000	1,10		15.324	
55	Tường xây gạch ống (tam cấp): ($0,33*0,19*3,62$)	m ³	0,23	2.014.000	1,10		502.838	
56	Trát tường ngoài: ($3,62*(0,33+0,19)$)	m ²	1,88	114.000	1,10		236.053	
57	Bê tông đá dăm (ram dốc): ($0,8*2,2*0,22)/2$)	m ³	0,19	2.860.000	1,10		609.066	
58	bê tông đá dăm (tam cấp): ($0,85*0,28*0,12$)	m ³	0,03	2.860.000	1,10		89.850	
59	Nhà chính: Nhà trệt, móng BTCT, mái ngói, tường xây 110, kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền gạch men, hiên đúc sê nô, có trụ BTCT, chiều cao nhà (H): 5,3m, diện tích: (5,59*6,33) m	m ²	35,38	4.109.000	1,10	1,15	183.925.601	

60	Nhà trệt, móng BTCT, mái ngói, tường xây 110, kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng, hiên đúc sê nô, có trụ BTCT, chiều cao nhà (H): 5,3m. diện tích: (4,33*6,33) m	m ²	27,41	3.783.000	1,10	1,15	131.165.154	
61	Dầm BTCT (6,33*0,3*0,3)*4 + (9,92*0,3*0,3)*2	m ³	4,06	8.077.000	1,10		36.110.975	
62	Giằng BTCT: (9,92*0,1*0,15)*2+(6,33*0,1*0,15)*4	m ³	0,68	8.077.000	1,10		6.018.496	
63	Dầm BTCT (0,2*0,2*2,1)	m ³	0,08	8.077.000	1,10		746.315	
64	Tấm đan BTCT 2,1*0,4*0,15	m ³	0,13	4.594.000	1,10		636.728	
65	Dầm BTCT (1,4*0,1*0,15)*11	m ³	0,23	8.077.000	1,10		2.052.366	
66	Dầm BTCT (3,5*0,2*0,15)+(5,5*0,2*0,15)+(2,1*0,2*0,15)	m ³	0,33	8.077.000	1,10		2.958.605	
67	Khung sắt hộp (1*1,1)*5	m ²	5,50	789.868	1,10		4.778.701	
68	Gạch men áp chân tường KT30*30: 0,12*(3,25+1,6+1,6+2+0,15+0,07+0,4+0,11+0,11+0,5+0,18+0,07+0,07+3,75+0,38+3,25+2,87)	m ²	2,44	363.000	1,10		975.570	
69	Trần nhựa: (1,99*6,06)	m ²	12,06	200.000	1,10		2.653.068	
70	Nhà trệt, móng BTCT, mái tôn, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền gạch men, chiều cao 3,4m: (3,3*4,2)	m ²	13,86	3.233.000	1,10	1,15	56.683.866	
71	Trần nhựa: (2,2*3,96)	m ²	8,71	200.000	1,10		1.916.640	
72	Gạch men áp chân tường Kt 30*30: ((3,96*2)+(2,2*2)-0,76)*0,12	m ²	1,39	363.000	1,10		553.909	
73	Nhà bếp: Nhà trệt, móng BTCT, mái tôn, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, tường trát, sơn nước, nền xi măng, chiều cao 3,4m, diện tích: (2,36*6,2)m	m ²	14,63	2.907.000	1,10	1,15	46.788.746	
74	Dầm BTCT (6,2*0,3*0,3)+(2,36*0,3*0,3)*2	m ³	0,98	8.077.000	1,10		8.731.883	

75	Gạch men áp bếp Kt 60*60: $0,6*(1,78+1,66+1,2)-$ $(0,46*0,74)+0,7*(1,09+1,04+$ $1,1)+(0,13*0,81)*2+(0,06*0,$ $74)*2+0,6*(1,78+2,27+1,8)$	m ²	8,51	446.000	1,10	4.176.968	
76	Tấm đan BTCT: ($1,78+1,66+1,2)*0,07*0,6-$ $(0,07*0,46*0,74)$	m ³	0,17	4.594.000	1,10	864.394	
77	Tường xây gạch ống: $(0,81*0,13*0,6)*4$	m ³	0,25	2.014.000	1,10	559.876	
78	Trát tường trong: ($0,81*0,6)*8$	m ²	3,89	82.000	1,10	350.698	
79	Chái mái tôn kẽm sườn sắt, trụ BTCT: $(1,8*2,89)+(1,8*1,5)+(0,8*2,$ $3)+(4,86*0,4)+(0,2*2,65)$	m ²	12,22	410.000	1,10	5.509.416	
80	Sân bê tông đá dăm: $(1,8*2,89)+(1,8*1,5)+(0,8*2,$ $3)+(4,86*0,4)+(0,2*2,65)$	m ²	12,22	198.000	1,10	2.660.645	
81	Mái ngói: (0,4*9,92)	m ²	3,97	720.000	1,10	3.142.656	
82	Nhà để xe mái tôn khung sắt nền xi măng không bao che: $(2,35*9,82)$	m ²	23,08	846.000	1,10	21.475.456	
83	Ống PVC phi 90 dài 9,82	m	9,82	74.046	1,00	727.132	
84	Sân bê tông đá dăm: $((1,5+0,9)*9,92)/2+(0,77*5,6$ $)+(1,4+0,6)*2,3/2+(0,97+0,6)$ $*5,2/2$	m ²	22,60	198.000	1,10	4.921.844	
85	Tấm đan BTCT: ($0,5*0,05*1,1)$	m ³	0,03	4.594.000	1,10	138.969	
86	Tấm đan BTCT: ($0,07*2,16*0,4)+(0,07*1,99*0$ $,4)$	m ³	0,12	4.594.000	1,10	587.205	
87	Nhà vệ sinh tường xây gạch, mái bằng BTCT, bể nước xây, bể tự hoại, tường ốp gạch men 1,2 đến 1,8m, nền gạch men, diện tích: ($2,65*1,3)$	m ²	3,45	5.315.000	1,10	20.141.193	
88	Mái tôn (che bể nước) $2,75*1,5$	m ²	4,13	273.000	1,10	1.238.738	
89	Giếng BTCT (bể nước): $(0,1*0,15*2,65)*2+(0,1*0,15$ $*1,3)*3$	m ³	0,14	8.077.000	1,10	1.226.089	
90	Tấm đan BTCT: ($1,3*2,65*0,1)$	m ³	0,34	4.594.000	1,10	1.740.896	
91	Tường xây gạch ống: ($0,1*0,1*0,4)*2$	m ³	0,01	2.014.000	1,10	17.723	

92	Chái tôn kẽm, sườn sắt trụ BTCT: (1,4*2,2)+0,9*6,33	m ²	8,78	410.000	1,10		3.958.427	
93	sân bê tông đá dăm:(1,4*2,2)+0,9*6,33	m ²	8,78	198.000				
94	sân bê tông đá dăm: (3,05*1)+(1,25*2,65)+(3,44*4,78)+(0,5*2,5)+(3*2,5)	m ²	31,56	198.000	1,10		6.872.831	
95	Nhà trệt , sườn tre, vách ván, mái tôn, nền xi măng, đuôi mái 2,4m: (7,45*4,4)	m ²	32,78	789.000	1,10		28.449.762	
96	Tường xây gạch ống: (0,09*1,16*0,76)*2+(0,09*1,16*1,04)+(0,07*0,72*0,65)	m ³	0,30	2.014.000	1,10		664.673	
97	Tấm đan BTCT: (0,06*0,8*1,1)	m ³	0,05	4.594.000	1,10		266.820	
98	Tường xây gạch ống: (0,09*1,15*2,37)+(0,09*0,7*(1,7+0,85))	m ³	0,41	2.014.000	1,10		899.331	
99	Tấm đan BTCT: (0,06*0,61*1,6)	m ³	0,06	4.594.000	1,10		295.927	
100	Gạch men áp tường KT 30*60: 0,57*1,6	m ²	0,91	407.000	1,10		408.302	
101	Lưới thép B40: (6,72*1)m	m ²	6,72	55.000	1,10		406.560	
102	Lưới thép B40: (3,4+3,8)*1,5m	m ²	10,80	55.000	1,10		653.400	
103	Chuồng gà có kết cấu đơn giản: (3,5*1,3)m	m ²	4,55	190.000	1,10		950.950	
104	Tường xây gạch ống: (0,1*0,53*0,6)	m ³	0,03	2.014.000	1,10		70.450	
105	Sân bê tông đá dăm: (1,5+0,55)*2,6/2	m ²	2,67	198.000	1,10		580.437	
106	Ống PVC phi 60 dài 4m	md	4,00	51.850	1,00		207.400	
107	Ống HPPE phi 49 dài 3m	md	3,00	42.250	1,00		126.750	
108	Nhà để xe Mái tôn khung sắt nền xi măng: (10,53*1)	m ²	10,53	846.000	1,10		9.799.218	
109	Hệ thống điện nổi: (từ phần nhà chính stt 59 =>stt113)	ht	0,01	600.654.390	1,10		6.607.198	
110	Hệ thống nước nổi nhà vệ sinh: (stt 83=>stt87)	ht	0,01	24.346.915	1,10		267.816	
111	bê tông đá dăm: (3,2*3,3*0,15)	m ³	1,58	2.860.000	1,10		4.983.264	
112	Chuồng có kết cấu đơn giản: (1,83*0,58)	m ²	1,06	190.000	1,10		221.833	
113	Mái tôn khung gỗ: (3,3*4,1)	m ²	13,53	428.546	1,00		5.798.227	

114	Xây tường kê đá hộc: ($0,8*2,45*0,2$)	m ³	0,39	1.411.000	1,10		608.423	
115	Bê tông đá dăm: ($0,6*2,45*0,12$)	m ³	0,18	2.860.000	1,10		554.954	
116	Tường xây gạch ống: ($0,06*0,5*0,45$)*2+($0,38*0,06*0,45$)*2	m ³	0,05	2.014.000	1,10		105.276	
117	Tấm đan BTCT: ($0,5*0,5*0,06$)	m ³	0,02	4.594.000	1,10		75.801	
118	Giếng khoan: 6m đất, 55m đá	m	6,00		1,10		0	
		m	55,00		1,10		0	
119	Ống PVC phi 27	md	11,00	21.096	1,00		232.056	
120	Sắt tròn phi 60 dài 3,1m *2	m	6,20	146.049	1,00		905.504	
121	Sắt hộp vuông 25*25, dày 0,8mm: dài $2,95*2 + 1,05*6 + 0,6*5 + 1,5*3$	m	19,70	14.996	1,00		295.421	
122	Kê đá núi chắn đất: ($15*0,8*0,3$)+(5,2*0,4*0,2)	m ³	4,02	662.102	1,00		2.659.002	
123	Hình đắp nổi trên tường bằng xi măng: ($0,5*0,6$)+(0,6*0,6)	m ²	0,66	1.322.000	1,10		959.772	
124	Trần ốp Aluminium trong nhà bao gồm cả khung trần $4,3*2,6$	m ²	11,18	1.200.000	1,10		14.757.600	
III	CÂY CỎI, HOA MÀU						176.796.000	Cây trồng trong vườn tạp
1	Cau đã có quả	Cây	80	1.000.000	0,5		40.000.000	
2	Cau chưa có quả, cây cao >2m	Cây	45	510.000	0,5		11.475.000	
3	Cau chưa có quả, cây cao trên 1m - < 2 m	Cây	24	310.000	0,5		3.720.000	
4	Cau mới trồng	Cây	215	40.000	0,5		4.300.000	
5	Mít có chiều cao ≥ 3 m, chưa cho quả	Cây	14	434.000	0,5		3.038.000	
6	Mít có chiều cao từ 2m đến <3m, chưa cho quả	Cây	16	290.000	0,5		2.320.000	
7	Mít mới trồng	Cây	135	71.000	0,5		4.792.500	
8	Mít đã cho quả, đường kính cây < 20cm	Cây	8	723.000	0,5		2.892.000	
9	Mít đã cho quả, đường kính cây ≥ 20 cm đến < 30cm	Cây	3	1.160.000	0,5		1.740.000	
10	Mít đã cho quả, đường kính cây >30cm	Cây	7	1.500.000	0,5		5.250.000	

11	Bưởi có quả, đường kính từ 5cm - <10cm	Cây	10	1.138.900	0,5		5.694.500	
12	Bưởi có quả, đường kính từ 10cm - < 15cm	Cây	2	1.346.000	0,5		1.346.000	
13	Bưởi có quả, đường kính > 15cm	Cây	5	1.553.100	0,5		3.882.750	
14	Bưởi chưa có quả, đường kính <5cm	Cây	3	517.700	0,5		776.550	
15	Bưởi mới trồng	Cây	23	62.100	0,5		714.150	
16	Cây cảnh trồng đất đường kính đường kính: $10\text{cm} \leq d \leq 20\text{cm}$; chiều cao lớn hơn 1,5m	Cây	1	130.000	0,5		65.000	
17	Thanh long đã có quả	Cây	15	569.500	0,5		4.271.250	
18	Thanh long chưa có quả	Cây	5	207.100	0,5		517.750	
19	Thanh long mới trồng	Cây	12	51.800	0,5		310.800	
20	Tiêu kinh doanh năm thứ 6 trở đi	choái	9	1.346.000	0,5		6.057.000	
21	Tiêu kinh doanh năm thứ 4 đến thứ 5	choái	2	931.900	0,5		931.900	
22	Tiêu kiến thiết cơ bản năm 2	choái	8	300.000	0,5		1.200.000	
23	Tiêu kiến thiết cơ bản năm 3	choái	3	500.000	0,5		750.000	
24	Mãng cầu có quả	Cây	3	465.900	0,5		698.850	
25	Mãng cầu chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - < 5cm	Cây	15	103.500	0,5		776.250	
26	Mãng cầu mới trồng	Cây	25	51.800	0,5		647.500	
27	Nhãn chưa có quả, đk cây từ 3cm - < 7cm	Cây	16	155.300	0,5		1.242.400	
28	Nhãn mới trồng	Cây	37	46.600	0,5		862.100	
29	Nhãn đã cho quả, đ.k cây từ 15cm-<30cm	Cây	1	579.800	0,5		289.900	
30	Vú sữa đã cho quả, đ.k cây từ 7cm - < 10cm	Cây	2	310.600	0,5		310.600	
31	Vú sữa mới trồng	Cây	23	46.600	0,5		535.900	
32	Vú sữa chưa có quả, đk cây từ 3cm - < 7cm	Cây	11	186.400	0,5		1.025.200	
33	Lòn bon chưa có quả, đường kính từ 1cm - 5 cm	Cây	19	207.100	0,5		1.967.450	
34	Lòn bon đã có quả, đường kính từ 10cm - < 20cm	Cây	5	3.106.200	0,5		7.765.500	
35	Lòn bon chưa có quả, đường kính từ 5cm -10cm	Cây	2	1.553.100	0,5		1.553.100	
36	Lòn bon mới trồng	Cây	307	67.300	0,5		10.330.550	

37	Mận đã có quả	Cây	1	621.200	0,5		310.600	
38	Hoa sữa loại trồng ≥ 4 năm	Cây	1	124.200	0,5		62.100	
39	Lộc mắt có đ.k từ 1cm - <5cm	Cây	1	20.700	0,5		10.350	
40	Lộc mắt có đ.k từ 5-<15cm	Cây	13	34.200	0,5		222.300	
41	Ô ma chưa có quả, đường kính cây từ 2cm-<5cm	Cây	1	91.100	0,5		45.550	
42	Ô ma đã có quả	Cây	1	207.100	0,5		103.550	
43	Bời lời đường kính > 08cm - < 12cm	Cây	1	82.800	0,5		41.400	
44	Dó đường kính từ 3cm đến < 6cm	Cây	2	136.700	0,5		136.700	
45	Dó đường kính > 11cm	Cây	8	652.300	0,5		2.609.200	
46	Dó đường kính từ 6cm đến < 9cm	Cây	4	273.300	0,5		546.600	
47	Vú sữa đã cho quả, đ.k cây > 40 cm	Cây	2	1.553.100	0,5		1.553.100	
48	Lấy củi (dền, gòn, bàng, trứng cá, ba bét, ba soi,...) cây có đ.k từ 5-15cm	Cây	2	17.600	0,5		17.600	
49	Ồi mới trồng	Cây	2	51.800	0,5		51.800	
50	Ồi có quả	Cây	4	465.900	0,5		931.800	
51	Ồi chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - < 5cm	Cây	8	103.500	0,5		414.000	
52	Nhãn mới trồng	Cây	5	46.600	0,5		116.500	
53	Quế đường kính từ 6cm đến < 9cm	Cây	3	373.800	0,5		560.700	
54	Quế đường kính > 11cm	Cây	1	598.500	0,5		299.250	
55	Quế đường kính < 1cm	Cây	4	7.200	0,5		14.400	
56	Quế đường kính từ 1cm đến < 2cm	Cây	1	45.600	0,5		22.800	
57	Quế đường kính từ 2cm đến < 4cm	Cây	1	120.100	0,5		60.050	
58	Cây cảnh trồng đất cao > 1m (Sung)	Cây	2	45.000	0,5		45.000	
59	Mận cây mới trồng	Cây	6	51.800	0,5		155.400	
60	Dừa mới trồng (< 1 năm, chưa có thân)	Cây	1	90.000	0,5		45.000	
61	Đào chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - < 5cm	Cây	1	155.300	0,5		77.650	
62	Nhãn đã cho quả, đ.k cây từ 7cm - < 10cm	Cây	4	258.900	0,5		517.800	
63	Xoài đã cho quả, đ.k cây từ 7cm - < 10cm	Cây	1	258.900	0,5		129.450	
64	Xoài chưa có quả, đ.k cây từ 3cm - < 7cm	Cây	3	155.300	0,5		232.950	

65	Dâu đất đã có quả	Cây	4	828.300	0,5		1.656.600	
66	Dâu đất chưa có quả, đường kính >5cm	Cây	4	465.900	0,5		931.800	
67	Dâu đất mới trồng	Cây	5	41.400	0,5		103.500	
68	Dâu đất chưa có quả, đường kính < 5cm	Cây	1	207.100	0,5		103.550	
69	Chanh chưa có quả, đường kính từ 1cm - < 2cm	Cây	2	113.900	0,5		113.900	
70	Hoa sữa loại trồng >=4 năm	Cây	1	124.200	0,5		62.100	
71	Cây cảnh trồng đất cao 0,5-1m	Cây	27	10.000	0,5		135.000	
72	Huyết dụ đường kính < 10cm	Cây	24	46.600	0,5		559.200	
73	Quế đường kính <1cm	Cây	3	7.200	0,5		10.800	
74	Chanh có quả, đường kính từ 5cm - < 10cm	Cây	1	388.300	0,5		194.150	
75	Chanh chưa có quả, đường kính 2cm - <5cm	Cây	1	243.300	0,5		121.650	
76	Chôm chôm chưa có quả, đk cây từ 3cm - < 7cm	Cây	1	155.300	0,5		77.650	
77	Sầu riêng đã có quả, đường kính từ 10cm - <20 cm	Cây	2	3.106.200	0,5		3.106.200	
78	Sầu riêng chưa có quả, đường kính từ 5cm -10cm	Cây	1	1.553.100	0,5		776.550	
79	Cam chưa có quả, đường kính <5cm	Cây	1	517.700	0,5		258.850	
80	Cóc chưa có quả, đường kính cây > 5cm	Cây	1	310.600	0,5		155.300	
81	Cóc chưa có quả, đường kính cây từ 2cm - < 5cm	Cây	1	103.500	0,5		51.750	
82	Hoa sữa loại trồng >=4 năm	Cây	1	124.200	0,5		62.100	
83	Hoa sữa loại trồng >=4 năm	Cây	1	124.200	0,5		62.100	
84	Mai vườn trồng dưới đất có đ.k thân sát mặt đất từ 3cm - <5cm, cao <1m	Cây	2	98.400	0,5		98.400	
85	Cây cảnh trồng đất cao >1m	Cây	1	45.000	0,5		22.500	
86	Nhãn đã cho quả, đ.k cây từ 7cm - < 10cm	Cây	2	258.900	0,5		258.900	
87	Lấy củi (dền, gòn, bàng, trứng cá, ba bét, ba soi,...) cây có đ.k từ 5-15cm	Cây	1	17.600	0,5		8.800	
88	Chôm chôm chưa có quả, đk cây từ 3cm - < 7cm	Cây	1	155.300	0,5		77.650	
89	Ngâu mới trồng (<1 năm)	Cây	1	10.400	0,5		5.200	
90	Hoa giấy đã leo giàn có chiều cao < 3m	giàn	2	414.200	0,5		414.200	

91	Đinh lăng trong thời kỳ thu hoạch	Cây	16	46.600	0,5		372.800	
92	Sa nhân vườn đã đẻ nhánh trên 50%	m ²	15	40.000	0,5		300.000	
93	Thơm trồng đơn lẻ đang thu hoạch	Cây	87	6.200	0,5		269.700	
94	Phát tài có đk từ $\geq 15\text{cm} - < 20\text{cm}$	bụi	3	134.600	0,5		201.900	
95	Phát tài có đk từ $\geq 20\text{cm}$	bụi	12	165.700	0,5		994.200	
96	Phát tài có đk từ $\geq 10\text{ cm} - < 15\text{cm}$	bụi	2	82.800	0,5		82.800	
97	Phát tài có đk $< 10\text{cm}$	bụi	28	46.600	0,5		652.400	
98	Mây rắc	dây	57	5.200	0,5		148.200	
99	Lá gai thu hoạch tốt	m ²	10	41.400	0,5		207.000	
100	Hàng rào chè tàu (cây xanh) trồng năm thứ 3 trở đi	md	8,3	310.600	0,5		1.288.990	
101	Lòn bon mới trồng	cây	247	67.300	0,5		8.311.550	
102	Cau mới trồng	cây	149	40.000	0,5		2.980.000	
103	Mít mới trồng	cây	63	71.000	0,5		2.236.500	
104	Mít đã cho quả, đường kính cây $\geq 20\text{cm}$ đến $< 30\text{cm}$	cây	2	1.160.000	0,5		1.160.000	
105	Cau đã có quả	cây	5	1.000.000	0,5		2.500.000	
106	Bưởi có quả, đường kính từ $5\text{cm} - < 10\text{cm}$	cây	4	1.138.900	0,5		2.277.800	

D. Các khoản hỗ trợ:

Tổng cộng							138.122.000,0	
1	Hỗ trợ ổn định đời sống khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp $< 30\%$ và di chuyển chỗ ở	hộ	1	2.880.000		5	14.400.000	8 tháng/ 5 khẩu
2	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp $< 30\%$ (thu hồi $< 500\text{ m}^2$)	hộ	1	3.700.000	6	0,6	13.320.000	6 tháng
3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp CLN	m ²	174,7	300.000			52.410.000	
4	Hỗ trợ thuê nhà	hộ	1,0	3.240.000	6,0		19.440.000	6 tháng
5	Hỗ trợ di chuyển (không quá 100.000.000 đồng)	hộ	0,05	771.038.000,00			38.552.000	

E. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ = (C) + (D):**1.224.175.000** đồng

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ ĐẤT BỐ TRÍ TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam

Địa điểm: xã Trà My, thành phố Đà Nẵng

(Kèm theo Thông báo số /TB-CNKV10 ngày tháng năm 2026 của Chi nhánh Khu vực 10)

TT	Họ và Tên	Bồi thường đất ở				Suất Tái định cư tối thiểu					Hỗ trợ suất TĐC tối thiểu		Bố trí đất Tái định cư						Ghi chú
		Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số	Giá trị bồi thường đất ở (đồng)	Vị trí TĐC (lô số, địa điểm...)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số vị trí lô đất	Giá trị suất TĐC tối thiểu (đồng)	Có/ Không	Số tiền hỗ trợ	Số lô đất bố trí (Lô)	Vị trí TĐC (lô số, địa điểm...)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng/m ²)	Hệ số vị trí lô đất	Giá trị đất TĐC (đồng)	
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1*2*3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6*7*8)	(10)	(11)= (9)-(4)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)=(12)* (14)*(15)* (16)	(18)
1	Trà Thị Tám	307,8	415.000	1,0	127.737.000	lô số 30, KDC-TĐC chợ cũ (giai đoạn 2)	106,8	8.532.000	1,0	911.217.600	Có	783.480.600	1	lô số 31, KDC-TĐC chợ cũ (giai đoạn 2)	97,5	8.532.000	1,0	831.870.000	
Tổng cộng					127.737.000					911.217.600		783.480.600						831.870.000	
Tiền sử dụng đất phải nộp khi bố trí TĐC (02 lô) = (4)+(17)																		959.607.000	